

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MS
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16-12-2022
V/v xin ly hôn giữa chị H và anh N

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MS, TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tráng A Tênh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Việt
2. Ông Cầm Văn Tổ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La;

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện MS tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện MS xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22A/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1990. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn A, xã CM, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Lại Hải N, sinh năm 1988. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn A, xã CM, huyện MS, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 10 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị H trình bày như sau:

Chị và anh Lại Hải N kết hôn với nhau từ năm 2011 do cả hai cùng tự nguyện. Anh chị có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã CM, huyện MS, tỉnh Sơn La theo quy định và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/8/2011. Anh chị đã được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn chung sống hòa thuận H phúc được bốn năm thì có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chính là do anh N không tu trí làm ăn, không đóng góp vào kinh tế gia đình và không quan tâm nuôi dạy các con. Bản thân chị đã nhiều lần cho anh N cơ hội để sửa chữa cùng vợ chăm lo cho gia đình nhưng anh N không thay đổi. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh N đã không thể hàn gắn được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là cháu Lại Trường P, sinh ngày 09/3/2012 và cháu Lại An B, sinh ngày 25/11/2017. Khi ly hôn chị có nhận trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Về tài sản chung: Chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do anh N cố tình không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên chị đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử theo quy định.

Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập và niêm yết công khai Thông báo thụ lý vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cùng giấy triệu tập anh N đến Tòa án làm việc, tuy nhiên anh N không có mặt cũng không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung vợ chồng của chị H, anh N tại địa phương nơi anh chị cư trú. Qua xác minh xác định: Nguyên nhân mâu thuẫn chính giữa chị H và anh N một phần là do vợ chồng có ghen tuông nhau, một phần là do anh N không tu trí làm ăn, không có việc làm ổn định nên vợ chồng có mâu thuẫn về kinh tế gia đình. Từ tháng 7/2022, sau khi tự ý hủy hoại tài sản gia đình khi vợ con đi vắng thì anh N cũng thường xuyên vắng nhà, không rõ đi đâu dẫn đến việc chị H có đơn xin ly hôn. Chị H, anh N có 02 con chung là cháu Lại Trường P sinh năm 2012 và Lại An B sinh năm 2017. Hiện cả hai con đều sống cùng chị H, chị H làm buôn bán nhỏ tại nhà, đảm bảo điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Vợ chồng chị H sống tại nhà đất bố mẹ anh N để lại cũng không có tài sản chung gì có giá trị.

Do nguyên đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn không có ý kiến về việc giải quyết vụ án nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Bị đơn không có mặt theo triệu tập của Tòa án.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của đương sự, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 147; Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử theo hướng:

Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Bùi Thị H và anh Lại Hải N.

Về con chung: Giao cháu Lại Trường P, sinh ngày 09/3/2012 và cháu Lại An B, sinh ngày 25/11/2017 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu P, cháu B thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Chấp nhận việc chị H không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Về tài sản chung, nợ chung: Do chị H không yêu cầu giải quyết, anh N không có ý kiến về việc giải quyết vụ án nên các đương sự được quyền khởi kiện trong vụ án khác khi có yêu cầu.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu khởi kiện được xác định trong đơn khởi kiện và lời khai của chị Bùi Thị H về việc xin ly hôn với anh Lại Hải N. Anh N có hộ khẩu thường trú tại thôn 7, xã CM, MS, Sơn La. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề liên

quan đến ly hôn, con chung của vợ chồng. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện MS thụ lý vụ án hôn nhân gia đình và xác định quan hệ tranh chấp là xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do. Nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Bùi Thị H và anh Lại Hải N tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2011. Anh chị đã được UBND xã CM, huyện MS, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/8/2011 (số 63). Khi kết hôn hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó anh chị là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn hai anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến bốn năm thì phát sinh mâu thuẫn.

Chị H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N không tu trí làm ăn, không đóng góp vào kinh tế gia đình và không nuôi dạy con cái. Chị đã nhiều lần cho anh N cơ hội để thay đổi nhưng anh N vẫn không thực hiện, tiếp diễn cho đến hiện nay.

Anh N không có ý kiến về việc giải quyết vụ án. Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi các đương sự sinh sống xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh N có một phần lý do như chị H trình bày là do anh N không có việc làm ổn định, không tu trí làm ăn nên vợ chồng có mâu thuẫn về kinh tế gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ tháng 7/2022 cho đến nay, anh N thường xuyên không ở nhà, cũng không thông báo cho chị H về việc đang ở đâu, làm gì. Anh N dù đã được chị H thông báo về việc ly hôn và được Tòa án tổng đạt thông qua đại diện chính quyền địa phương và niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định nhưng không có ý kiến về việc giải quyết vụ án, cũng không có biện pháp hàn gắn tình cảm với chị H. Xét tình trạng hôn nhân giữa hai anh chị đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, quá trình giải quyết vụ án và đơn xin xét vắng mặt chị H giữ nguyên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Do đó cần căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho ly hôn giữa chị H và anh N.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh N có 02 con chung là cháu Lại Trường P, sinh ngày 09/3/2012 và cháu Lại An B, sinh ngày 25/11/2017. Chị H nhận trực tiếp

nuôi dưỡng cả hai con chung khi ly hôn, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, chị H đủ điều kiện nuôi con chung của vợ chồng. Xét ý kiến tự nguyện của chị H và nguyện vọng của con chung trên 7 tuổi (cháu Lại Trường P) để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung chưa thành niên của vợ chồng khi ly hôn, Hội đồng xét xử giao cháu Lại Trường P, Lại An B cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi cháu P, cháu B trưởng thành và có khả năng lao động. Chấp nhận việc chị H không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

[2.3] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và có người khởi kiện thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[2.4] *Về nợ chung*: Chị H kê khai không có nợ chung. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về nợ chung và có người khởi kiện thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[2.5] *Về án phí*: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, các Điều 147, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị H và anh Lại Hải N.

2. Về con chung:

Giao cháu Lại Trường P, sinh ngày 09/3/2012 và cháu Lại An B, sinh ngày 25/11/2017 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu P, cháu B thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Chấp nhận việc chị H không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Sau khi ly hôn, anh N được quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh N được thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002279 ngày 21 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện MS;
- Chi cục THADS huyện MS;
- UBND xã CM ;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tráng A Tẻnh